Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và các công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Trầm My	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Tuấn Anh

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11878890/E-69493409-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.627.202.687.859**	**1.528.067.051.008**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***449.219.148.333***	***267.712.028.579***
1. Tiền	111		122.909.031.894	163.469.154.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		326.310.116.439	104.242.873.977
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***772.925.593.827***	***821.927.604.930***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	772.925.593.827	821.927.604.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***358.835.727.589***	***401.422.361.623***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	288.008.891.072	265.998.352.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	137.534.144.438	204.295.043.582
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.840.120.159	4.676.393.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(71.547.428.080)	(73.547.428.080)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***10.626.600.490***	***11.209.226.737***
1. Hàng tồn kho	141		10.626.600.490	11.209.226.737
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***35.595.617.620***	***25.795.829.139***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.975.778.224	11.014.854.151
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		28.565.827.729	13.630.600.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		54.011.667	1.150.374.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**370.613.088.505**	**204.689.040.800**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***1.326.716.714***	***1.234.191.645***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	21.926.716.714	21.834.191.645
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	6, 8	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	***220***		***254.118.917.236***	***176.928.602.038***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	241.044.523.469	164.618.352.038
Nguyên giá	222		1.236.999.778.809	1.137.560.812.092
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(995.955.255.340)	(972.942.460.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.074.393.767	12.310.250.000
Nguyên giá	228		13.921.893.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(847.499.233)	(774.068.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***	***13***	***90.307.854.248***	***8.033.901.349***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		90.307.854.248	8.033.901.349
IV. Tài sản dài hạn khác	***270***		***24.859.600.307***	***18.492.345.768***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.334.618.257	1.893.510.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	25.3	23.524.982.050	16.598.834.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.997.815.776.364**	**1.732.756.091.809**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**487.632.662.086**	**359.998.170.842**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***446.405.201.806***	***323.201.004.092***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.826.364.425	32.250.526.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11.987.254.114	4.795.680.125
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	83.746.477.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	25.329.496.146	12.362.091.123
5. Phải trả người lao động	315		179.238.039.051	133.466.797.658
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	58.722.722.112	84.638.406.467
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	15.104.498.822	14.437.770.675
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.450.349.636	41.249.732.021
II. Nợ dài hạn	***330***		***41.227.460.280***	***36.797.166.750***
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	41.227.460.280	36.797.166.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20.1**	**1.510.183.114.278**	**1.372.757.920.966**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*335.816.910.000*	*335.816.910.000*
2. Thặng dư vốn	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.243.400.000)	(1.243.400.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.230.216.858	493.083.145.201
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256.944.596.130	323.634.576.118
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*125.783.478.443*	*115.454.680.657*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*131.161.117.687*	*208.179.895.461*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		307.179.351.290	191.211.249.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.997.815.776.364**	**1.732.756.091.809**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ	01	21.1	782.901.312.711	773.972.971.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21.1	782.901.312.711	773.972.971.104
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		522.051.785.748	538.224.497.205
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		260.849.526.963	235.748.473.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.2	36.221.255.490	30.446.196.726
7. Chi phí tài chính	23	22	1.214.773.889	1.503.819.092
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	109.555.004.645	85.945.243.460
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	30		186.301.003.919	178.745.608.073
10. Thu nhập khác	31		473.326.098	308.608.782
11. Chi phí khác	32		82.827.231	70.291.828
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		390.498.867	238.316.954
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		186.691.502.786	178.983.925.027
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	45.862.028.448	44.265.499.257
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	25.3	(6.926.147.167)	(6.852.095.187)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		147.755.621.505	141.570.520.957
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131.161.117.687	127.276.353.747
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.594.503.818	14.294.167.210

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**70**	**27**	**3.524**	**3.363**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**71**	**27**	**3.524**	**3.363**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**186.691.502.786**	**178.983.925.027**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	11,12	23.333.204.006	37.946.719.332
- Hoàn nhập dự phòng	03		(2.000.000.000)	(5.826.512.349)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(713.962.379)	281.900.377
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	21.2	(29.755.939.220)	(16.974.170.701)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**177.554.805.193**	**194.411.861.686**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.256.300.791)	7.339.676.546
- Giảm hàng tồn kho	10		582.626.247	975.507.193
- Tăng các khoản phải trả	11		4.152.967.944	25.386.562.966
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.597.968.555	1.341.016.031
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp	15	17	(28.265.151.096)	(36.884.635.140)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.619.304.737)	(4.799.888.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**105.747.611.315**	**187.770.100.337**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(105.599.442.608)	(17.671.979.356)
2. Tiền gửi có kỳ hạn	23		(760.000.000.000)	(150.150.000.000)
3. Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	24		810.029.982.188	-
4. Lãi tiền gửi nhận được	27		28.727.968.135	14.238.627.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.841.492.285)**	**(153.583.352.210)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	114.345.000.000	83.250.000.000
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(11.908.960.000)	(11.908.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**102.436.040.000**	**71.341.040.000**
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**181.342.159.030**	**105.527.788.127**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**267.712.028.579**	**432.488.271.127**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		164.960.724	835.475.301
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**449.219.148.333**	**538.851.534.555**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.969 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.914).

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các Công ty con

(i) Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Các Công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành ("SAGS-LT") là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 3 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 31*.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty .

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Chi phí phần mềm và bản quyền;
- Công cụ dụng cụ dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí báo hiểm.

3.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F.C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.19 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 8%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và các công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành được nộp tại Thuế Thành phố Đồng Nai.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá lá hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	2.043.237.689	357.782.852
Tiền gửi không kỳ hạn	120.865.794.205	163.111.371.750
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam*	74.913.838.213	96.299.165.604
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*	33.891.978.653	27.463.663.031
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	12.059.977.339	39.348.543.115
Các khoản tương đương tiền *(*)*	326.310.116.439	104.242.873.977
TỔNG CỘNG	**449.219.148.333**	**267.712.028.579**

(*) Cac khoản này thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	176.102.547.945	Từ ngày 18 tháng 6 năm 2026 đến ngày 18 tháng 7 năm 2026	4,75
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	120.124.931.507	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2026 đến ngày 29 tháng 7 năm 2026	4,75
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.021.993.151	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2026 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	10.057.260.274	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 26 tháng 7 năm 2026	4,75
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	7.003.383.562	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2026 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75
TỔNG CỘNG	**326.310.116.439**		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu *(*)*	772.925.593.827	-	821.927.604.930	-

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Các khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	267.600.539.001	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2026 đến ngày 20 tháng 12 năm 2026	4,75 - 8,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	174.031.671.244	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	6,0 - 8,3
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	96.973.424.681	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2026 đến ngày 30 tháng 12 năm 2026	7,2 - 8,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	70.764.712.328	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	8,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	61.002.958.904	Từ ngày 18 tháng 12 năm 2026 đến ngày 12 tháng 5 năm 2027	8,4 - 8,8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	51.705.479.452	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2026 đến ngày 16 tháng 7 năm 2026	7,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	35.741.438.356	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 10 năm 2026	7,7 - 8,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	15.105.369.861	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2026 đến ngày 21 tháng 12 năm 2026	5,7 - 8,0
TỔNG CỘNG	**772.925.593.827**		

Trong đó, hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 VND, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu từ các bên khác	250.277.373.669	(71.547.428.080)	230.376.755.972	(73.547.428.080)
- *Công ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt*	*62.018.959.871*	*(62.018.959.871)*	*64.018.959.871*	*(64.018.959.871)*
- *Công ty Cổ Phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam*	*8.819.704.608*	*(8.819.704.608)*	*9.501.523.977*	*(8.819.704.608)*
- *Fly Gangwon*	*708.763.601*	*(708.763.601)*	*690.976.098*	*(708.763.601)*
- *AirAsia Berhad*	*22.571.365.330*	-	*14.024.326.033*	-
- *Qatar Airways*	*11.548.195.574*	-	*24.698.289.417*	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*144.610.384.685*	-	*117.442.680.576*	-
Phải thu từ các bên liên quan (*Thuyết minh "TM" số 26*)	37.731.517.403	-	35.621.596.814	-
TỔNG CỘNG	**288.008.891.072**	**(71.547.428.080)**	**265.998.352.786**	**(73.547.428.080)**
Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
TỔNG CỘNG	**7.268.604.900**	**(7.268.604.900)**	**7.268.604.900**	**(7.268.604.900)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Liên doanh BM-VNAVIA	28.396.200.000	35.178.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Á Châu	27.692.213.390	39.544.944.545
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	25.958.462.400	53.178.962.400
Công ty TNHH Phúc Hiếu	22.199.399.631	30.875.619.009
Khác	33.287.869.017	45.516.717.628
TỔNG CỘNG	**137.534.144.438**	**204.295.043.582**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.764.307.300	-	2.664.307.300	-
Chi hộ các hãng hàng không	845.994.248	-	1.584.545.367	-
Phải thu khác	1.229.818.611	-	427.540.668	-
TỔNG CỘNG	**4.840.120.159**	**-**	**4.676.393.335**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*3.196.281.359*	-	*3.032.554.535*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 26)	*1.643.838.800*	-	*1.643.838.800*	-
Dài hạn				
Công ty cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
Ký quỹ	1.326.716.714	-	1.234.191.645	-
TỔNG CỘNG	**21.926.716.714**	**(20.600.000.000)**	**21.834.191.645**	**(20.600.000.000)**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nguyên vật liệu	9.368.321.834	9.679.119.081
Công cụ, dụng cụ	1.258.278.656	1.530.107.656
TỔNG CỘNG	**10.626.600.490**	**11.209.226.737**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phần mềm và bản quyền	2.838.161.953	4.160.363.324
Phí bảo hiểm phương tiện vận tải	1.427.656.362	680.646.487
Phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	895.553.502	3.074.723.995
Phí dịch vụ kỹ thuật, tư vấn thiết kế hệ thống an toàn mạng	798.853.425	1.625.096.110
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	755.808.750	760.322.504
Khác	259.744.232	713.701.731
TỔNG CỘNG	**6.975.778.224**	**11.014.854.151**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	28.915.594.554	14.980.660.428	1.045.432.402.028	48.232.155.082	1.137.560.812.092
- Mua mới trong kỳ	-	1.367.235.950	98.318.708.254	-	99.685.944.204
- Xóa sổ	-	(246.977.487)	-	-	(246.977.487)
Số cuối kỳ	28.915.594.554	16.100.918.891	1.143.751.110.282	48.232.155.082	1.236.999.778.809
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*13.262.611.798*	*864.913.909.990*	*27.043.499.046*	*905.220.020.834*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	(12.229.890.909)	(14.153.689.792)	(915.590.645.944)	(30.968.233.409)	(972.942.460.054)
- Khấu hao trong kỳ	(607.644.200)	(285.050.895)	(20.294.715.428)	(2.072.362.250)	(23.259.772.773)
- Xóa sổ	-	246.977.487	-	-	246.977.487
Số cuối kỳ	(12.837.535.109)	(14.191.763.200)	(935.885.361.372)	(33.040.595.659)	(995.955.255.340)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	16.685.703.645	826.970.636	129.841.756.084	17.263.921.673	164.618.352.038
Số cuối kỳ	16.078.059.445	1.909.155.691	207.865.748.910	15.191.559.423	241.044.523.469

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	*Phần mềm máy vi tính*	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Mua mới trong kỳ	-	837.575.000	-	837.575.000
Số cuối kỳ	514.288.000	1.097.355.000	12.310.250.000	13.921.893.000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*514.288.000*	*259.780.000*	-	*774.068.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Khấu hao trong kỳ	-	(73.431.233)	-	(73.431.233)
Số cuối kỳ	(514.288.000)	(333.211.233)	-	(847.499.233)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000
Số cuối kỳ	-	764.143.767	12.310.250.000	13.074.393.767

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 Đường Lê Chân, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí phục vụ dự án	90.307.854.248	8.033.901.349

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả cho các bên khác	9.785.124.145	27.165.938.177
- *Công ty Cổ Phần Công Nghệ NT*	*1.675.300.320*	-
- *Công ty TNHH TMDV Thành An HR*	*1.531.462.440*	-
- *Công ty TNHH TMDV Petrolimex Sài Gòn*	*1.289.931.090*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè*	-	*3.380.349.840*
- *Công ty Cổ phần công nghệ và giải pháp Sun Elite*	-	*3.034.958.000*
- *Khác*	*5.288.430.295*	*20.750.630.337*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 26)*	2.041.240.280	5.084.587.846
TỔNG CỘNG	**11.826.364.425**	**32.250.526.023**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nordwind Airlines	4.464.963.557	-
LLC Aircompany Ikar	3.560.768.294	-
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	1.186.440.015	-
Khác	2.775.082.248	4.795.680.125
TỔNG CỘNG	**11.987.254.114**	**4.795.680.125**

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả về cổ tức *(*)*	83.746.477.500	-
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	*83.746.477.500*	-
Quá thời hạn chi trả	-	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200.466.811	45.862.028.448	(28.265.151.096)	21.797.344.163
Thuế thu nhập cá nhân	8.161.364.312	12.480.214.478	(17.614.114.775)	3.027.464.015
Thuế giá trị gia tăng	260.000	16.722.043.829	(16.217.615.861)	504.687.968
Thuế khác	-	154.850.474	(154.850.474)	-
TỔNG CỘNG	**12.362.091.123**	**75.219.137.229**	**(62.251.732.206)**	**25.329.496.146**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.999.287.743	1.510.084.800
Chi phí sử dụng cơ sở vật chất từ cảng hàng không	12.034.663.553	11.311.705.673
Chi phí nhượng quyền khai thác	3.138.358.186	2.434.785.046
Qũy dự phòng tiền lương	-	67.600.000.000
Khác	13.550.412.630	1.781.830.948
TỔNG CỘNG	**58.722.722.112**	**84.638.406.467**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Tiền bán vé thu hộ	10.399.315.995	11.285.749.894
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.167.441.559	490.500.676
Khác	3.537.741.268	2.661.520.105
TỔNG CỘNG	**15.104.498.822**	**14.437.770.675**
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	41.227.460.280	36.797.166.750
TỔNG CỘNG	**41.227.460.280**	**36.797.166.750**
Trong đó:		
Phải trả dài hạn cho bên khác	*40.927.460.280*	*36.497.166.750*
Phải trả dài hạn cho bên liên quan (TM số 26)	*300.000.000*	*300.000.000*

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Kỳ trước								
Số đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	389.965.728.370	342.775.960.598	98.295.141.123	1.196.355.780.091
- Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	83.250.000.000	83.250.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	127.276.353.747	14.294.167.210	141.570.520.957
- Trích quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT")	-	-	-	-	96.864.706.395	(96.864.706.395)	-	-
- Trích quỹ ĐTPT tại SAGS-CXR	-	-	-	-	6.252.710.436	(6.252.710.436)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL")	-	-	-	-	-	(36.324.264.897)	-	(36.324.264.897)
- Trích quỹ KTPL tại SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(1.627.849.671)	(1.564.012.429)	(3.191.862.100)
- Thưởng Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Điều Hành ("BĐH")	-	-	-	-	-	(1.880.000.000)	-	(1.880.000.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, và BĐH tại SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(625.271.044)	(600.750.608)	(1.226.021.652)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	-	(83.833.977.500)
- Cổ tức công bố tại SAGS-CXR	-	-	-	-	-	-	(11.908.960.000)	(11.908.960.000)
Số cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	493.083.145.201	242.643.534.402	181.765.585.296	1.282.811.214.899

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Kỳ này								
Số đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(1.243.400.000)	493.083.145.201	323.634.576.118	191.211.249.647	1.372.757.920.966
- Góp vốn trong kỳ *(i)*	-	-	-	-	-	-	114.345.000.000	114.345.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	131.161.117.687	16.594.503.818	147.755.621.505
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	81.066.672.524	(81.066.672.524)	-	-
- Trích quỹ ĐTPT tại SAGS-CXR	-	-		-	7.080.399.133	(7.080.399.133)	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(20.266.668.129)	-	(20.266.668.129)
- Trích quỹ KTPL tại SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(2.832.159.655)	(2.721.094.568)	(5.553.254.223)
- Thưởng HĐQT, BKS, và BĐH	-	-	-	-	-	(2.503.440.571)	-	(2.503.440.571)
- Thưởng HĐQT, BKS và BĐH tại SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(355.280.163)	(341.347.607)	(696.627.770)
- Cổ tức công bố *(ii)*	-	-	-	-	-	(83.746.477.500)	-	(83.746.477.500)
- Cổ tức công bố tại SAGS-CXR *(iii)*	-	-	-	-	-	-	(11.908.960.000)	(11.908.960.000)
Số cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(1.243.400.000)	581.230.216.858	256.944.596.130	307.179.351.290	1.510.183.114.278

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị ("HĐQT") của Công ty đã thông qua việc góp vốn bổ sung bằng tiền mặt theo tỷ lệ sở hữu tại SAGS-LTvới tổng số tiền là 457.380.000.000 VND. Theo đó, cổ đông không kiểm soát tại SAGS-LT đã góp đủ vốn bằng tiền mặt với tỷ lệ sở hữu là 25% tương ứng với số tiền là 114.345.000.000 VND.

(ii) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu).

(iii) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, các cổ đông của SAGS-CXR đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03	161.280.510.000	48,03	161.280.510.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96	83.824.140.000	24,96	83.824.140.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11	30.608.220.000	9,11	30.608.220.000
Khác	17,65	59.273.040.000	17,65	59.273.040.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	0,25	831.000.000	0,25	831.000.000
TỔNG CỘNG		**335.816.910.000**		**335.816.910.000**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000
Cổ tức đã công bố và đã chi trả trong kỳ		
Cổ tức bằng tiền đã công bố	83.746.477.500	83.833.977.500
Cổ tức đã thực trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát	11.908.960.000	11.908.960.000

20.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	*33.581.691*	*33.581.691*
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	*33.581.691*	*33.581.691*
Cổ phiếu mua lại của chính mình		
Cổ phiếu phổ thông	*(83.100)*	*(83.100)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*33.498.591*	*33.498.591*

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu dịch vụ hàng không	**757.357.451.144**	**756.722.039.918**
Phục vụ mặt đất	734.568.740.630	736.530.466.017
Dịch vụ kéo đẩy	18.148.018.794	17.609.799.521
Dịch vụ xe chở khách	4.640.691.720	2.581.774.380
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	**25.543.861.567**	**17.250.931.186**
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	6.965.116.749	5.325.336.956
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	2.964.986.991	3.171.356.676
Dịch vụ đào tạo	2.405.912.380	1.986.737.069
Khác	13.207.845.447	6.767.500.485
TỔNG CỘNG	**782.901.312.711**	**773.972.971.104**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*685.244.971.899*	*511.101.828.151*
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 26)	*97.656.340.812*	*262.871.142.953*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	29.755.939.220	16.974.170.701
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.751.353.891	13.472.026.025
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	713.962.379	-
TỔNG CỘNG	**36.221.255.490**	**30.446.196.726**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.214.773.889	1.221.918.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	281.900.377
TỔNG CỘNG	**1.214.773.889**	**1.503.819.092**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	65.715.987.593	50.022.714.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.960.035.834	37.545.015.665
Chi phí khấu hao tài	3.039.118.255	1.352.393.143
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.244.498.478	902.829.868
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.000.000)	(5.739.132.444)
Chi phí khác	3.595.364.485	1.861.422.847
TỔNG CỘNG	**109.555.004.645**	**85.945.243.460**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	358.321.307.238	342.163.680.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.341.073.564	210.754.106.622
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	24.945.774.573	21.863.791.264
Chi phí khấu hao *(TM số 11, 12)*	23.333.204.006	37.946.719.332
Chi phí nhượng quyền khai thác	18.949.765.551	15.134.440.799
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.000.000)	(5.739.132.444)
Chi phí khác	4.715.665.461	2.046.134.254
TỔNG CỘNG	**631.606.790.393**	**624.169.740.665**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thuế TNDN	45.862.028.448	44.212.272.611
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước tại SAGS	-	53.226.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.862.028.448	44.265.499.257
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.926.147.167)	(6.852.095.187)
TỔNG CỘNG	**38.935.881.281**	**37.413.404.070**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**186.691.502.786**	**178.983.925.027**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	37.338.300.558	35.796.785.005
Các khoản điều chỉnh tăng		
Liên quan đến chi phí không được trừ	511.894.452	165.392.953
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước tại công ty mẹ	-	53.226.646
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhân thuế hoãn lại tại SAGS-LT	872.394.200	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại SAGS-LT	213.292.071	1.397.999.466
Chi phí thuế TNDN	**38.935.881.281**	**37.413.404.070**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và các Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Dự phòng phải thu khó đòi	15.264.288.309	15.664.288.309	(400.000.000)	(1.165.302.470)
Chi phí phải trả	8.029.344.624	606.568.448	7.422.776.176	7.015.131.770
Chênh lệch tỷ giá	231.349.117	327.978.126	(96.629.009)	1.002.265.887
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***23.524.982.050***	***16.598.834.883***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***6.926.147.167***	***6.852.095.187***

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 *Lỗ thuế chuyển sang các năm sau*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 14.950.916.870 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.884.456.512 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
2025	2030	13.884.456.512	-	-	13.884.456.512
2026	2031	1.066.460.358	-	-	1.066.460.358
TỔNG CỘNG		**14.950.916.870**	**-**	**-**	**14.950.916.870**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	Chủ sở hữu của SAGS -LT
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)	Thành viên chủ chốt

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	3.076.997.871	4.681.893.745
		Sử dụng dịch vụ	-	153.805.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	58.490.264.621	63.175.839.771
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	14.566.678.071	9.666.661.512
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	59.802.452.003	218.054.502.572
Công ty Cổ Phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	Chủ sở hữu của SAGS -LT	Cung cấp dịch vụ	331.880.000	-
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	7.634.536.696	6.286.777.655
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	34.104.272.938	40.134.746.636
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành				
Công ty Cổ Phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	Chủ sở hữu của SAGS -LT	Nhận vốn góp	114.345.000.000	83.250.000.000
		Cung cấp dịch vụ	317.338.000	-
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	458.052.762	-
Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh ACV		Cung cấp dịch vụ	23.400.000	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	24.040.300.386	19.756.206.815
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	582.219.723	3.336.348.196
Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh ACV		Cung cấp dịch vụ	-	191.665.582
Công ty Cổ Phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	Chủ sở hữu của SAGS -LT	Cung cấp dịch vụ	129.120.000	-
Bên liên quan của SAGS-CXR				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	12.803.405.294	12.337.376.221
Bên liên quan của SAGS-LT				
Công ty Cổ Phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	Chủ sở hữu của SAGS -LT	Cung cấp dịch vụ	151.200.000	-
Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh ACV	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	25.272.000	-
			37.731.517.403	**35.621.596.814**
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan của SAGS-CXR				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Ký quỹ	1.643.838.800	1.643.838.800
Phải thu dài hạn khác				
Bên liên quan của SAGS-CXR				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Ký quỹ	12.870.000	12.870.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	1.439.195.728	4.154.847.519
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	33.331.100	-
Bên liên quan của SAGS-CXR				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	492.057.752	853.084.627
Bên liên quan của SAGS-LT				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	76.655.700	76.655.700
			2.041.240.280	**5.084.587.846**
Phải trả dài hạn khác				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Đặt cọc	200.000.000	200.000.000
Bên liên quan của SAGS-CXR				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Ký quỹ	100.000.000	100.000.000
			300.000.000	**300.000.000**

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	**950.000.000**	**806.027.489**
Ông Nguyễn Cao Cường	250.000.000	60.000.000
Ông Lưu Đức Khánh	175.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Công Hoàn	175.000.000	42.000.000
Ông Bùi Tuấn Anh	122.422.223	-
Ông Lê Anh Minh	122.422.223	42.000.000
Ông Lưu Việt Hùng	52.577.777	42.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	52.577.777	-
Ông Đặng Tuấn Tú (*)	-	578.027.489
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**996.895.000**	**510.878.658**
Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	602.332.778	-
Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	194.562.222	470.878.658
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	100.000.000	20.000.000
Ông Hoàng Mạnh Hà	100.000.000	20.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (*)	**10.265.213.720**	**5.764.576.933**
Ông Bùi Tuấn Anh	1.491.006.553	-
Ông Nguyễn Văn Mỹ	479.217.561	1.169.387.518
Ông Nguyễn Đức Tiến	783.890.364	-
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.916.897.913	1.192.714.748
Ông Hứa Kiến Trung	1.923.314.834	1.185.831.836
Ông Lưu Việt Hùng	673.435.327	1.168.575.710
Bà Lương Thị Trầm My	1.312.247.394	-
Ông Phùng Danh Nguyên	1.685.203.774	1.048.067.121
TỔNG CỘNG	**12.212.108.720**	**7.081.483.080**

(*) Thành viên chuyên trách.

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (đã trình bày trước đây)*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.161.117.687	127.276.353.747	127.276.353.747
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(13.116.111.769)	(19.091.453.062)	(14.491.389.174)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**118.045.005.918**	**108.184.900.685**	**112.784.964.573**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	33.498.591	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.524	3.226	3.363
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.524	3.226	3.363

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ), chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*Chi nhánh Đà Nẵng*	*CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh*	*Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu	460.717.188.985	189.970.629.410	123.285.152.709	-	773.972.971.104
Chi phí	(385.113.934.780)	(143.947.900.449)	(87.889.531.060)	(7.218.374.376)	(624.169.740.665)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	**75.603.254.205**	**46.022.728.961**	**35.395.621.649**	**(7.218.374.376)**	**149.803.230.439**
Doanh thu hoạt động tài chính	23.273.855.875	655.777.553	6.288.186.253	228.377.045	30.446.196.726
Chi phí tài chính	(322.521.045)	(771.704.653)	(409.593.394)	-	(1.503.819.092)
Thu nhập khác	296.414.496	3.927.025	8.267.261	-	308.608.782
Chi phí khác	(69.426.347)	(620.736)	(244.745)	-	(70.291.828)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**98.781.577.184**	**45.910.108.150**	**41.282.237.024**	**(6.989.997.331)**	**178.983.925.027**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.978.907.824)	(10.457.313.653)	(8.829.277.780)	-	(44.265.499.257)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.000.170.293	1.271.863.227	580.061.667	-	6.852.095.187
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	**78.802.839.653**	**36.724.657.724**	**33.033.020.911**	**(6.989.997.331)**	**141.570.520.957**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản bộ phận	1.050.011.988.028	73.502.425.385	282.758.555.296	326.483.123.100	**1.732.756.091.809**
Nợ phải trả bộ phận	224.245.303.101	73.502.425.385	54.882.862.743	7.367.579.613	**359.998.170.842**

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*CN Đà Nẵng*	*CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh*	*Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu	374.414.204.985	256.837.723.869	151.229.523.276	419.860.581	782.901.312.711
Chi phí	(320.280.959.634)	(181.804.665.609)	(110.736.580.827)	(18.784.584.323)	(631.606.790.393)
Lợi nhuận bộ phận (lỗ)	**54.133.245.351**	**75.033.058.260**	**40.492.942.449**	**(18.364.723.742)**	**151.294.522.318**
Doanh thu hoạt động tài chính	16.237.782.310	167.896.766	7.209.425.325	12.606.151.089	36.221.255.490
Chi phí tài chính	(491.135.826)	95.808.363	(819.446.426)	-	(1.214.773.889)
Thu nhập khác	468.901.702	4.353.472	70.924	-	473.326.098
Chi phí khác	(75.264.687)	(7.535.616)	(26.928)	-	(82.827.231)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**70.273.528.850**	**75.293.581.245**	**46.882.965.344**	**(5.758.572.653)**	**186.691.502.786**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(18.651.588.617)	(16.914.323.924)	(10.296.115.907)	-	(45.862.028.448)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.211.138.887	1.775.365.022	939.643.258	-	6.926.147.167
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	**55.833.079.120**	**60.154.622.343**	**37.526.492.695**	**(5.758.572.653)**	**147.755.621.505**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản bộ phận	815.678.590.876	90.541.587.709	309.802.810.214	781.792.787.565	**1.997.815.776.364**
Nợ phải trả bộ phận	309.927.269.642	90.541.587.709	75.601.007.435	11.562.797.300	**487.632.662.086**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	32.252.711.950	27.877.610.326
1 năm đến 5 năm	1.311.840.000	1.967.760.000
TỔNG CỘNG	**33.564.551.950**	**29.845.370.326**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*VND*	*Nguyên tệ*	*VND*
Đô la Mỹ (USD)	3.603.504,07	94.440.634.546	4.436.833,48	114.913.987.013
Đồng Rup Nga (RUB)	21.506,47	7.271.768	1.396.082,29	403.397.978

30.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty đã xóa sổ một số khoản nợ phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

VND

	Năm xóa sổ	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH DV Trường An	2025	87.379.905	87.379.905
Transaero Airlines	2017	2.926.366.316	2.926.366.316
TỔNG CỘNG		**3.013.746.221**	**3.013.746.221**

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền và tương đương tiền	267.469.154.602	242.873.977	267.712.028.579
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	807.834.373.800	14.093.231.130	821.927.604.930
Phải thu ngắn hạn khác	19.012.498.442	(14.336.105.107)	4.676.393.335

VND

	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	7.154.438.190	185.238.356	7.339.676.546

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã điều chỉnh phân loại lại dữ liệu tương ứng trên báo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, Chi phí nhượng quyền khai thác tại các cảng hàng không do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam quản lý được chuyển phân loại từ chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang chỉ tiêu "Giá vốn dịch vụ cung cấp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

VND

	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Giá vốn dịch vụ cung cấp	523.090.056.408	15.134.440.797	538.224.497.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.079.684.257	(15.134.440.797)	85.945.243.460

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh